**Phụ lục I**

**NHỮNG CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHẤN ĐẤU ĐẾN NĂM 2030**

 *(Kèm theo Nghị quyết số 207/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018*

*của Hội đồng nhân dân Tỉnh)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Quy hoạch đề ra 11 nhóm chỉ tiêu phấn đấu, gồm:

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Giai đoạn** **2016 - 2020** | **Giai đoạn** **2021 - 2025** | **Giai đoạn** **2026 - 2030** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 |  Tốc độ tăng trưởng GRDP *(giá 2010)* | % | 6,9 - 7,1 | 7,0 - 7,2 | 7,0 - 7,3 |
|  | - Nông - lâm - thủy sản | % | 3,6 - 3,9 | 3,6 - 4,1 | 3,5 - 3,8 |
|  | - Công nghiệp - xây dựng | % | 9,0 - 9,3 | 9,0 - 9,2 | 8,7 - 9,2 |
|  |  + Công nghiệp | % | 8,2 - 8,4 | 8,9 - 9 | 8,8 - 9,1 |
|  |  + Xây dựng | % | 13,2 - 13,6 | 9,4 - 9,8 | 8,3 - 9,7 |
|  | - Thương mại - dịch vụ | % | 8,6 - 8,8 | 8,3 - 8,4 | 8,1 - 8,2 |
|  |  + Thương mại | % | 4,3 - 4,5 | 4,4 - 4,5 | 4,3 - 4,7 |
|  |  + Dịch vụ | % | 10,5 - 10,7 | 10,1 - 10,2 | 9,3 - 9,4 |
| 2 | GRDP/người *(giá thực tế)* | Triệu đồng | 50,8 - 52,5 | 82,6 - 85,8 | 132,8 - 139,3 |
|  |  | USD | 2.040 - 2.108 | 3.081 - 3.203 | 4.642 - 4.872 |
| 3 | Cơ cấu kinh tế |  |  |  |  |
|  | - Nông - lâm - thủy sản | % | 32,2 - 33,7 | 27,6 - 29,1 | 23,1 - 24,6 |
|  | - Công nghiệp - xây dựng | % | 23,8 - 24,3 | 26,4 - 26,8 | 29,4 - 29,5 |
|  | - Thương mại - dịch vụ | % | 42,5 - 43,5 | 44,6 - 45,6 | 46,0 - 47,4 |
| 4 | Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn | Triệu USD | 1.270 | 1.660 | 2.118 |
|  | Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu | % | > 7,0 | 5,0 | 5,0 |
| 5 | Thu NSNN trên địa bàn | Tỷ đồng | 6.796 - 7.021 | 10.645 - 10.749 | 17.503 - 17.713 |
| 6 | Quy mô dân số | Triệu người | 1,71 | 1,76 | 1,80 |
| 7 | - Số bác sĩ/vạn dân | BS | 9 | 10 | 11 |
|  | - Số giường bệnh/vạn dân | GB | 26 | 30 | 32 |
|  | - Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi  | % | 23 | < 20 | < 15 |
|  | - Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 90 | 95 | >95 |
| 8 | Tỷ lệ học sinh huy động so với dân số trong độ tuổi ở các ngành, cấp học |  |  |  |  |
|  | - Mẫu giáo (3-5 tuổi) | % | 85 | 90 | 92 |
|  | - Tiểu học | % | 99,9 | 99,9 | 99,9 |
|  | - Trung học cơ sở | % | 95 | 97 | 98 |
|  | - Trung học phổ thông | % | 65 | 68 | 70 |
| 9 | Tỷ lệ lao động được đào tạo với lao động trong độ tuổi | % | 70 | 78,6 | 87,4 |
|  | + Trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề: | % | 49,3 | 57,2 | 63,8 |
|  | + Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội | % | 46,7 | 43,8 | 41,8 |
| 10 | - Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch | % | 100 | 100 | 100 |
|  | - Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 | 100 | 100 |
|  |  +Trong đó: Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước đạt chuẩn QCVN02 | % | 80 | 90 | >95 |
|  | - Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm (ứng với tiêu chuẩn nghèo mới) | % | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 11 | - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý | % | 80 | 95 | 100 |
|  | - Chất thải rắn khu công nghiệp, y tế nguy hại được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường | % | >95 | 100 | 100 |